

设备采购合同

HỢP ĐỒNG MUA BÁN THIẾT BỊ

合同编号: LX-YL251201
Mã số HĐ: LX-YL251201

甲方（采购方）：力玄运动科技（越南）有限公司

BÊN MUA (BÊN A): Công ty TNHH Công nghệ Thể thao Arcana Power (Việt Nam)

注册地址：越南兴安省春竹社 3 号工业园区 G4、G5、G 6 地块、3 号厂房

Địa chỉ đăng ký: Lô G4, G5, G6 Khu công nghiệp số 3, xã Xuân Trúc, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam –
Nhà xưởng số 3

公司注册编号：0901213243

Mã số doanh nghiệp: 0901213243

代表：杨立辉

Đại diện: Yang, Lihui

乙方（供应方）：浙江力玄运动科技股份有限公司

BÊN BÁN (BÊN B): Công ty TNHH Cổ Phần Công nghệ thể thao Arcana Power Chiết Giang

注册地址：浙江省宁波市慈溪高新技术产业开发区新兴大道 618 号

Địa chỉ đăng ký: Số 618 Đại lộ Xinxing, Khu công nghiệp công nghệ cao Từ Khê, phố Tông Hán, thành phố Từ Khê, Ninh Ba, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc

统一社会信用代码：91330200MA2CKMXA2W

Mã số thuế thống nhất: 91330200MA2CKMXA2W

代表：

Đại diện:

根据中华人民共和国《民法典》及相关法律文件，经过友好协商，双方就甲方向乙方购买一批设备达成如下协议：

Căn cứ Bộ luật Dân sự nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và các văn bản pháp luật liên quan, sau khi thương lượng thiện chí, hai bên thống nhất đạt được thỏa thuận sau đây về việc Bên A mua của Bên B một lô thiết bị:

第一条 采购设备明细



Điều 1. Danh mục thiết bị mua sắm

甲方向乙方采购以下设备（具体清单详见附件一《设备采购清单》）。附件一《设备采购清单》为本合同不可分割的组成部分，与本合同具有同等法律效力。

Bên A mua của Bên B các thiết bị sau (chi tiết theo Phụ lục 1 “Danh mục thiết bị mua sắm”). Phụ lục 1 là bộ phận không tách rời của hợp đồng này, có hiệu lực pháp lý ngang với hợp đồng.

乙方保证所有交付的设备均为原厂正品、无任何瑕疵，并按照制造商标准提供保修。产品须符合制造商标准、越南行业标准中的质量与安全要求。

Bên B cam kết rằng toàn bộ thiết bị được bàn giao đều là hàng chính hãng, không có bất kỳ khuyết tật nào và được bảo hành theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất. Sản phẩm phải đáp ứng các yêu cầu về chất lượng và an toàn theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất cũng như tiêu chuẩn ngành của Việt Nam.

第二条 合同价款及支付方式

Điều 2. Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán

2.1 合同总价值：2,980,000 美元（大写：贰佰玖拾捌万美元），已包含安装费用。乙方不得因原材料、汇率波动或其他因素要求调整价格。

Tổng giá trị hợp đồng: 2.980.000 USD (bằng chữ: Hai triệu chín trăm tám mươi nghìn đô la Mỹ), đã bao gồm chi phí lắp đặt. Bên B không được yêu cầu điều chỉnh giá vì bất kỳ lý do nào, bao gồm biến động giá nguyên vật liệu, tỷ giá hối đoái hoặc các yếu tố khác.

2.2 支付方式:

Phương thức thanh toán:

(1) 第一笔付款：甲方应在合同签署之日 6 个月内，支付不低于合同总金额 15%。

Khoản thanh toán đầu tiên: Bên A phải thanh toán không dưới 15% tổng giá trị hợp đồng trong vòng 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

(2) 余款支付：乙方按约定分批交付设备，每一批设备经甲方在越南工厂指定地点签收并验收合格，甲方在验收合格之日起 3 个月内付清设备余款。

Thanh toán phần còn lại: Bên B giao thiết bị theo từng đợt theo thỏa thuận, mỗi đợt thiết bị sau khi Bên A ký nhận và nghiệm thu đạt yêu cầu tại địa điểm nhà máy ở Việt Nam, Bên A sẽ thanh toán toàn bộ tiền còn lại của đợt thiết bị đó trong vòng 03 tháng kể từ ngày nghiệm thu đạt.

(3) 付款方式：甲方通过银行电汇方式支付至乙方以下指定账户，甲方承担汇出行的手续

费。

Phương thức thanh toán: Bên A sẽ thanh toán vào tài khoản được chỉ định dưới đây của Bên B thông qua hình thức chuyển tiền ngân hàng (T/T), và Bên A chịu phí chuyển tiền do ngân hàng phát hành thu.

乙方收款账户信息:

Thông tin tài khoản nhận tiền của Bên B:

开户行: 中国农业银行宁波分行

Ngân hàng: Ngân hàng Nông nghiệp Trung Quốc Chi nhánh Ninh Ba

账户名称: 浙江力玄运动科技股份有限公司

Công ty TNHH Cổ Phần Công nghệ thể thao Arcana Power Chiết Giang

账号: 39516001040015096

Số tài khoản: 39516001040015096

SWIFT CODE: ABOCCNBJ390

Mã SWIFT: ABOCCNBJ390

币种: 美元

Loại tiền: USD

第三条 设备交付与运输

Điều 3. Thời gian và địa điểm giao hàng

3.1 交付方式: 乙方负责办理设备从中国运送到甲方位于越南的工厂 (地址: 越南兴安省春竹公社 3 号工业园区 G4、G5、G 6 地块、3 号厂房); 并承担设备运输至该地点的所有费用 (含海运 / 陆运费用、保险费、报关报检费等)。

Địa điểm giao hàng: Bên B chịu trách nhiệm vận chuyển thiết bị từ Trung Quốc đến địa điểm giao hàng là: tại nhà máy của Bên A tại Việt Nam (địa chỉ: Lô G4, G5, G6 Khu công nghiệp số 3, xã Xuân Trúc, tỉnh Hưng Yên – Nhà xưởng số 3); Bên B chịu toàn bộ chi phí vận chuyển đến địa điểm giao hàng (bao gồm phí vận tải biển/đường bộ, phí bảo hiểm, phí hải quan, kiểm nghiệm, v.v.).

3.2 交付期限: 甲方将根据工厂的实际装修进度通知乙方交付设备, 预计设备从 2026 年 1 月份-2026 年 5 月份交付, 具体交付时间由双方另行协商。双方协商确定后拟定《设备交付时间表》。

Thời hạn giao hàng: Bên A sẽ thông báo Bên B thời điểm giao hàng dựa trên tiến độ cải tạo nhà xưởng thực tế, dự kiến giao thiết bị từ tháng 01/2026 đến tháng 05/2026, thời gian giao hàng cụ thể do hai bên thỏa thuận riêng. Sau khi thống nhất sẽ lập “Bảng thời gian giao thiết bị” .

3.3 运输要求: 乙方应选择具有跨境运输资质的物流公司, 对设备进行合理包装, 确保设备在运输过程中不受损坏。乙方需在设备起运后 24 小时内, 将运输单号、起运日期、预计到达日期等信息书面通知甲方, 以便甲方做好收货准备。

Yêu cầu vận chuyển: Bên B phải chọn công ty logistics có tư cách vận tải xuyên biên giới, đóng gói thiết bị hợp lý, đảm bảo thiết bị không bị hư hỏng trong quá trình vận chuyển. Trong vòng 24 giờ sau khi thiết bị khởi vận, Bên B phải thông báo bằng văn bản cho Bên A số vận đơn, ngày khởi vận, ngày dự kiến đến nơi để Bên A chuẩn bị tiếp nhận hàng.

3.4 签收流程: 设备到达甲方指定地点后, 甲方应在 5 个工作日内进行收货查验, 核对设备数量、规格型号是否与附件一一致, 外观是否完好。核对无误后, 甲方在《设备签收单》上签字确认, 视为该批次设备交付完成。若甲方发现设备数量短缺、规格不符或外观损坏, 应在签收时注明, 并在 [3] 个工作日书面通知乙方, 乙方应在收到通知后 [3] 个工作日内予以核实并处理 (补货、更换或维修) 。

Quy trình ký nhận: Sau khi thiết bị đến địa điểm chỉ định của Bên A, Bên A phải kiểm tra hàng trong vòng 05 ngày làm việc, đối chiếu số lượng, chủng loại, kiểu dáng có đúng với Phụ lục 1 hay không, ngoại quan có nguyên vẹn không. Nếu đúng, Bên A ký xác nhận vào “Biên bản ký nhận thiết bị” , coi như đợt thiết bị đó đã được giao xong. Nếu phát hiện thiếu số lượng, sai kiểu dáng hoặc hư hỏng ngoại quan, Bên A phải ghi chú khi ký nhận và thông báo bằng văn bản cho Bên B trong vòng [03] ngày làm việc, Bên B phải xác minh và xử lý (giao bổ sung, thay thế hoặc sửa chữa) trong vòng [03] ngày làm việc kể từ khi nhận thông báo.

第四条 设备验收

Điều 4. Nghiệm thu thiết bị

4.1. 验收标准: 以本合同附件一《设备采购清单》约定的规格型号或技术参数, 以及乙方提供的设备出厂检验报告、产品合格证等技术文件为验收依据, 同时需符合中国及越南相关行业标准和安全标准。

Tiêu chuẩn nghiệm thu: Dựa trên thông số kỹ thuật, kiểu dáng đã thỏa thuận trong Phụ lục 1, báo cáo kiểm tra xuất xưởng và giấy chứng nhận hợp quy do Bên B cung cấp, đồng thời phải phù hợp với tiêu chuẩn ngành và tiêu chuẩn an toàn của Trung Quốc và Việt Nam.

4.2 验收流程:

Quy trình nghiệm thu:

(1) 初步验收: 在甲方签收并乙方完成安装后, 设备应在 15 个工作日内进行试运行。如设备运行正常, 则视为初步验收合格。

Nghiệm thu sơ bộ: Sau khi Bên A ký nhận hàng và Bên B hoàn thành việc lắp đặt, thiết bị phải được vận hành thử trong vòng 15 ngày làm việc. Nếu thiết bị vận hành bình thường, sẽ được coi là đạt yêu cầu nghiệm thu sơ bộ.

(2) 最终验收: 设备初步验收合格后, 进入 [1] 个月的试运行期, 试运行期间设备运行稳定、各项性能指标达到约定标准的, 视为最终验收合格, 甲方出具《设备验收合格确认书》; 若试运行期间设备出现质量问题, 乙方应在 [15] 个工作日内派员维修或更换, 试运行期相应顺延。

Nghiệm thu cuối cùng: Sau khi thiết bị đạt yêu cầu nghiệm thu sơ bộ, sẽ bước vào giai đoạn vận hành thử kéo dài [1] tháng. Nếu trong thời gian vận hành thử, thiết bị hoạt động ổn định và các chỉ tiêu kỹ thuật đều đáp ứng đúng các tiêu chuẩn đã thỏa thuận, thì được coi là đạt nghiệm thu cuối cùng, và Bên A sẽ cấp “Giấy xác nhận nghiệm thu thiết bị đạt yêu cầu”. Trường hợp thiết bị phát sinh vấn đề về chất lượng trong thời gian vận hành thử, Bên B phải cử nhân viên đến sửa chữa hoặc thay thế trong vòng [15] ngày làm việc, và thời gian vận hành thử sẽ được kéo dài tương ứng.

(3) 若在试运行期间出现质量问题, 乙方必须在收到甲方通知之日起 15 个工作日内派员进行维修或以符合标准的新设备进行更换。

Nếu trong thời gian chạy thử xuất hiện vấn đề chất lượng, Bên B phải cử người sửa chữa hoặc thay thế thiết bị mới đạt tiêu chuẩn trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A.

4.3 验收异议: 若甲方在验收过程中发现设备不符合约定标准, 应在验收期限内书面通知乙方, 明确异议内容及依据。乙方应在收到通知后 [15] 个工作日内予以答复并提出解决方案, 双方协商解决; 协商不成的, 按本合同第六条约定处理。

Khiếu nại về nghiệm thu: Nếu trong quá trình nghiệm thu, Bên A phát hiện thiết bị không đáp ứng các tiêu chuẩn đã thỏa thuận, Bên A phải thông báo bằng văn bản cho Bên B trong thời hạn nghiệm thu, nêu rõ nội dung và căn cứ của khiếu nại. Bên B phải phản hồi và đề xuất phương án giải quyết trong vòng [15] ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo. Hai bên sẽ thương lượng để giải quyết; nếu không đạt được thỏa thuận, vụ việc sẽ được xử lý theo quy định tại Điều 6 của hợp đồng này.

第五条 违约责任

Điều 5. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

5.1 甲方违约责任:

Trách nhiệm vi phạm của Bên A:

(1) 甲方逾期支付预付款的, 每逾期一日, 应按逾期支付金额的 0.05% 向乙方支付违约金; 逾期超过 30 日的, 乙方有权解除本合同。

Nếu Bên A chậm thanh toán tiền đặt cọc, cứ chậm 01 ngày phải trả Bên B tiền phạt 0,05% số tiền chậm trả; Nếu chậm quá 30 ngày, Bên B có quyền huỷ bỏ chấm dứt hợp đồng.

(2) 甲方逾期支付每批次设备余款的, 每逾期一日, 应按逾期支付金额的 0.05% 向乙方支付违约金; 如延迟超过 60 天, 乙方有权暂停后续设备批次的交付, 直至甲方履行完毕付款义务。

Nếu Bên A chậm thanh toán tiền còn lại của từng đợt thiết bị, cứ chậm 01 ngày phải trả Bên B tiền phạt 0,05% số tiền chậm trả; Nếu chậm quá 60 ngày, Bên B có quyền tạm dừng giao các đợt thiết bị tiếp theo cho tới khi Bên A hoàn thành nghĩa vụ thanh toán.

5.2 乙方违约责任:

Trách nhiệm vi phạm của Bên B:

(1) 乙方逾期交付设备的, 每逾期一日, 应按该批次设备对应价款的 0.05% 向甲方支付违约金; 逾期超过 30 日的, 甲方有权解除该批次设备的采购约定, 或要求乙方继续履行, 同时乙方应赔偿甲方因此造成的损失 (包括但不限于工厂停工损失、另行采购替代设备的差价等)。

Nếu Bên B chậm giao thiết bị, cứ chậm 01 ngày phải trả Bên A tiền phạt 0,05% giá trị đợt thiết bị đó; chậm quá 30 ngày, Bên A có quyền huỷ bỏ việc mua đợt thiết bị đó hoặc yêu cầu Bên B tiếp tục thực hiện, đồng thời Bên B phải bồi thường thiệt hại cho Bên A (bao gồm nhưng không giới hạn ở tổn thất do nhà máy ngừng sản xuất, chênh lệch giá mua thiết bị thay thế, v.v.).

(2) 设备数量短缺、规格型号不符的, 乙方应在收到甲方通知后 [15] 个工作日内补足或更换, 因此产生的费用由乙方承担, 且交货期限相应顺延; 若补足或更换后仍不符合约定, 甲方有权要求乙方退还该批次设备已付款项, 并赔偿损失。

Thiết bị thiếu số lượng, sai kiểu dáng: Bên B phải giao bổ sung hoặc thay thế trong vòng 15 ngày làm việc kể từ khi nhận thông báo của Bên A, mọi chi phí phát sinh do Bên B chịu, thời hạn giao hàng được gia hạn tương ứng; nếu sau khi bổ sung/thay thế vẫn không đạt yêu cầu, Bên A có quyền yêu cầu Bên B hoàn trả tiền đã thanh toán của đợt đó

(3) 设备质量不符合约定标准的, 乙方应在 [15] 个工作日内免费维修或更换, 直至验收合

格; 若维修或更换后仍无法达到约定标准, 或设备在试运行期内出现重大质量问题, 甲方有权解除合同, 要求乙方退还全部已付款项, 并按合同总价款的 20% 向甲方支付违约金, 违约金不足以弥补甲方损失的, 乙方还应补足差额。

Chất lượng thiết bị không đạt tiêu chuẩn: Bên B phải sửa chữa hoặc thay thế miễn phí trong vòng 15 ngày làm việc cho đến khi đạt nghiệm thu. Nếu sau khi sửa chữa/thay thế vẫn không đạt tiêu chuẩn hoặc xuất hiện vấn đề chất lượng nghiêm trọng trong thời gian chạy thử, Bên A có quyền chấm dứt hợp đồng, yêu cầu Bên B hoàn trả toàn bộ tiền đã thanh toán và nộp tiền phạt bằng 20% tổng giá trị hợp đồng, nếu tiền phạt không đủ bù đắp thiệt hại của Bên A thì Bên B phải bù thêm phần chênh lệch.

第六条 争议解决

Điều 6. Giải quyết tranh chấp

6.1 本合同的签订、履行、解释及争议解决均适用中华人民共和国的法律。

Việc ký kết, thực hiện, giải thích và giải quyết tranh chấp liên quan đến hợp đồng này đều được điều chỉnh theo pháp luật nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

6.2 双方在履行本合同过程中发生的任何争议, 应首先通过友好协商解决; 协商不成的, 任何一方均有权向乙方所在地有管辖权的人民法院提起诉讼。

Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng này, trước hết sẽ được giải quyết thông qua thương lượng thiện chí giữa hai bên; nếu thương lượng không thành, bất kỳ bên nào cũng có quyền khởi kiện ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền tại địa phương nơi Bên B đặt trụ sở.

6.3 争议解决期间, 除争议事项外, 双方应继续履行本合同其他条款。

Trong thời gian giải quyết tranh chấp, trừ nội dung tranh chấp, hai bên vẫn tiếp tục thực hiện các điều khoản khác của hợp đồng.

第七条 其他条款

Điều 7. Các điều khoản khác

7.1 合同生效: 本合同自双方法定代表人或授权代表签字并加盖公章之日起生效。

Hiệu lực hợp đồng: Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hai bên ký tên và đóng dấu công ty của người đại diện hợp pháp hoặc người được ủy quyền.

7.2 合同附件: 本合同附件 (《设备采购清单》等) 为本合同不可分割的组成部分, 与本合同具有同等法律效力。

Phụ lục hợp đồng: Các phụ lục của hợp đồng (Danh mục thiết bị mua sắm, v.v.) là bộ phận

không tách rời của hợp đồng, có hiệu lực pháp lý ngang với hợp đồng.

7.3 合同变更与解除: 如需变更或解除本合同, 双方应协商一致并签订书面协议; 未经对方书面同意, 任何一方不得单方变更或解除合同。

Sửa đổi và chấm dứt hợp đồng: Việc sửa đổi hoặc chấm dứt hợp đồng phải được hai bên thỏa thuận và ký kết văn bản bổ sung; không bên nào được đơn phương sửa đổi hoặc chấm dứt hợp đồng nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của bên kia.

7.4 通知与送达: 双方与本合同相关的通知、函件等均以书面形式 (包括传真、电子邮件、快递等) 送达, 快递送达的以签收日期为送达日期, 电子邮件送达的以发送成功回执为准。双方联系方式如有变更, 应提前 3 个工作日书面通知对方。

Thông báo và tổng đạt: Các thông báo, công văn liên quan đến hợp đồng phải bằng văn bản (bao gồm fax, email, chuyển phát nhanh, v.v.), chuyển phát nhanh lấy ngày ký nhận làm ngày tổng đạt, email lấy biên nhận gửi thành công làm căn cứ. Nếu thông tin liên lạc của bất kỳ bên nào thay đổi, phải thông báo bằng văn bản cho bên kia trước 03 ngày làm việc.

7.5 不可抗力: 因地震、火灾、战争、政策调整等不可抗力因素导致本合同无法履行或延迟履行的, 遭遇不可抗力一方应及时通知对方, 并在不可抗力发生后 15 个工作日内提供相关证明文件, 双方可根据不可抗力影响程度协商暂停履行、延期履行或解除合同, 互不承担违约责任。

Bất khả kháng: Nếu do động đất, hỏa hoạn, chiến tranh, điều chỉnh chính sách hoặc các sự kiện bất khả kháng khác dẫn đến không thể thực hiện hoặc chậm thực hiện hợp đồng, bên gặp bất khả kháng phải thông báo kịp thời cho bên kia và cung cấp giấy tờ chứng minh liên quan trong vòng 15 ngày kể từ khi xảy ra bất khả kháng, hai bên có thể thương lượng tạm dừng thực hiện, gia hạn thực hiện hoặc chấm dứt hợp đồng tùy theo mức độ ảnh hưởng, hai bên không chịu trách nhiệm vi phạm.

7.6 其他: 本合同一式肆份, 甲乙双方各执贰份, 具有同等法律效力。

Khác: Hợp đồng này được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản, có hiệu lực pháp lý như nhau.

7.7 本合同以中文和越南文双语签署, 如两种语言版本存在任何差异, 以中文版本为准。

Hợp đồng này được viết bằng hai ngôn ngữ Trung Quốc và tiếng Việt, trong trường hợp có bất kỳ sự khác biệt nào giữa hai ngôn ngữ trên, thì bản tiếng Trung Quốc sẽ được ưu tiên áp dụng.

(以下无正文)

(Phần dưới không có nội dung chính)

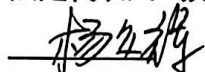
甲方：力玄运动科技（越南）有限公司

乙方：浙江力玄运动科技股份有限公司

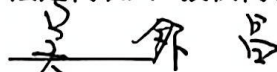
BÊN A: Công ty TNHH Công nghệ Thể thao
Lực Huyền (Việt Nam)

BÊN B: Công ty TNHH Cổ Phần Công nghệ thể
thao Arcana Power Chiết Giang

法定代表人 / 授权代表 (签字) :



法定代表人 / 授权代表 (签字) :



Người đại diện hợp pháp/ đại diện được ủy
quyền (ký tên):

日期: _____ 年 _____ 月 _____ 日

Ngày _____ tháng _____ năm _____



Người đại diện hợp pháp/ đại diện được ủy
quyền (ký tên):

日期: _____ 年 _____ 月 _____ 日

Ngày ... tháng ... năm ...



附件一：《设备采购清单》

Phụ lục 1: Danh mục thiết bị mua sắm

